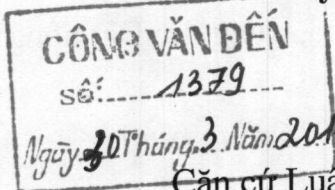


QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Si Ma Cai



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Si Ma Cai tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 29/01/2016; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 86/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Si Ma Cai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

1.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp có 17.141,44 ha;
- Trong kế hoạch năm 2016 diện tích đất nông nghiệp giảm 137,22 ha;
- Đến năm 2016, diện tích đất nông nghiệp có 17.004,22 ha, chiếm 72,8 % diện tích đất tự nhiên.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp có 1.173,77 ha;
- Trong kế hoạch năm 2016 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 148,47 ha;
- Đến năm 2016, diện tích đất phi nông nghiệp có 1.322,24 ha, chiếm 5,66% diện tích tự nhiên.

1.3 Đất chưa sử dụng

- Năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng có 5.042,7 ha;
- Trong kế hoạch 2016 diện tích đất chưa sử dụng giảm 11,25 ha do chuyển

mục đích sang đất phi nông nghiệp;

- Đến năm 2016, diện tích đất chưa sử dụng có 5.031,45 ha, chiếm 21,54 % diện tích tự nhiên.

(Chi tiết như Phụ lục số 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

Trong năm 2016 diện tích đất sẽ phải thu hồi là 137,22 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 137,22 ha.

(Chi tiết như Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2016 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016:

Trong kế hoạch 2016 sẽ chuyển mục đích đất nông nghiệp 137,22 ha sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết như Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016:

Trong kế hoạch 2016 sẽ đưa 11,25 ha đất chưa sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (Chi tiết như Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Si Ma Cai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Si Ma Cai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- TT. UBND tỉnh;

Pho hồ gửi:

- TT. HU; UBND huyện;

- Các cơ quan, đơn vị;

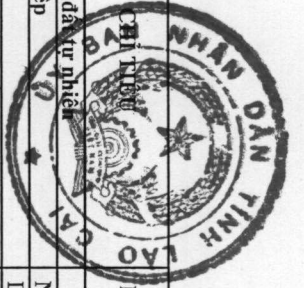
- UBND các xã;

- VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Hưng



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUỖYỆN SI MA CAI - TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Xã Bản Mế	Xã Cán Cấu	Xã Cán Hồ	Xã Lữ Thẩn	Xã Lũng Sui	Xã Mãn Thẩn	Xã Nàn Sán	Xã Nàn Sín	Xã Quan Thẩn	Xã Sán Chải	Xã Si Ma Cai	Xã Sín Chéng	Xã Thảo	Xã Thào Phìn				
1	Tổng diện tích đất tư nhân	23.357,91	1.942,55	1.700,85	827,65	1.532,80	2.044,52	1.314,63	2.239,93	2.424,43	998,89	2.131,24	1.501,12	1.881,94	2.817,36					
1.1	Đất nông nghiệp	17.004,22	1.321,03	1.416,67	687,98	1.258,35	1.500,92	1.058,02	1.455,51	1.640,31	812,29	1.603,69	919,67	1.417,37	1.912,42					
	Đất trồng lúa	1.782,65	223,41	184,46	75,38	114,33	70,68	85,53	168,13	227,99	81,85	102,76	83,98	236,99	127,18					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3,60	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.168,51	435,42	694,42	257,51	482,43	410,58	386,31	411,99	602,94	188,15	587,77	424,29	631,47	655,23					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.471,63	22,01	22,61	21,55	4,36	8,36	26,20	55,28	7,23	10,54	43,08	15,42	30,51	80,48					
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.219,22	261,97	405,51	182,17	480,27	837,85	410,13	729,38	636,84	414,91	720,13	96,69	379,18	664,19					
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	2.479,53	376,71	108,51	151,05	176,49	173,44	149,35	90,72	164,88	116,55	149,74	299,29	137,54	385,26					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,68	1,51	1,16	0,32	0,48	0,01	0,50	0,01	0,43	0,29	0,21	-	1,68	0,08					
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Đất phi nông nghiệp	1.322,24	85,97	95,64	40,52	56,38	64,87	55,46	106,37	147,48	36,78	148,17	135,75	122,44	226,41					
2.1	Đất quốc phòng	25,27	-	-	-	-	-	-	8,95	-	-	-	2,30	-	-					
2.2	Đất an ninh	0,84	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	0,74	-	-					
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	0,08	-					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	863,56	55,93	46,08	26,37	36,40	38,57	18,78	40,86	117,64	17,78	113,05	75,07	76,52	200,51					
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,00	-	1,00	-	0,50	0,50	1,00	1,00	0,50	1,00	0,50	1,00	0,50	0,50					
2.12	Đất ở tại nông thôn	216,29	16,73	20,14	9,53	12,73	14,49	14,26	19,59	13,34	10,65	20,25	17,54	27,88	19,16					
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,82	0,38	0,52	0,17	0,33	0,55	1,21	0,16	0,23	0,49	0,26	10,67	0,12	0,73					
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,89	0,15	0,03	-	0,03	0,12	-	0,49	0,17	0,22	0,25	1,34	-	1,10					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,90	3,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,38	0,07	0,36	0,09	0,69	0,68	0,28	0,30	0,98	0,14	0,90	0,60	0,13	0,15					
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	152,81	8,84	12,88	4,36	5,70	9,96	2,87	35,02	14,57	6,50	13,46	16,94	17,66	4,05					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,14	-	14,63	-	-	-	3,04	-	-	-	-	6,26	-	0,21					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
3	Đất chưa sử dụng	5.031,45	535,56	188,54	99,14	218,06	478,72	201,15	678,05	636,65	149,82	379,38	445,70	342,13	678,53					
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
6	Đất đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN SI MA CAI - TỈNH LÀO CAI
 Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: ha

TT	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Bản Mế	Xã Cán Cấu	Xã Cán Hồ	Xã Lữ Tân	Xã Lũng Súi	Xã Mãn Thản	Xã Nàn Sần	Xã Nàn Sín	Xã Quan Thản Sần	Xã Sần Chải	Xã Si Ma Cai	Xã Sín Chéng	Xã Thào Chư Pim
1	Đất nông nghiệp	NNP 137.22	7.96	2.68	6.23	8.10	13.93	5.21	7.61	4.89	3.98	66.87	3.74	4.77	1.25
1.1	Đất trồng lúa	LUA 23.69	4.05	0.61	1.71	2.60	6.90	1.00	1.78	1.80	0.50	0.76	0.35	1.38	0.25
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		LUC -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK 52.89	0.81	0.82	1.72	2.90	2.33	1.81	1.43	1.65	1.28	35.21	1.39	1.44	0.10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN 8.17	0.50	0.45	1.20	0.30	1.60	0.30	1.60	0.52	0.30	0.30	0.70	0.40	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH 1.45	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.15	0.20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX 50.22	2.50	0.70	1.50	1.70	2.90	1.80	2.70	0.82	1.80	30.50	1.20	1.40	0.70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS 0.80	-	-	-	0.50	0.10	0.20	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	COP -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

88



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUỶỆN SI MA CAI - TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số 824 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha



TT	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
			Xã Bàn Mế	Xã Cán Cẩu	Xã Cán Hồ	Xã Lữ Thẩn	Xã Lũng Sui	Xã Mãn Thẩn	Xã Nàn Sán	Xã Nàn Sìn	Xã Quan Thẩn Sán	Xã Sán Chải	Xã Si Ma Cai	Xã Sìn Chéng	Xã Thào Chư Phìn		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	137.22	7.96	2.68	6.23	8.10	13.93	5.21	7.61	4.89	3.98	66.87	3.74	4.77	1.25		
1.1	Đất trồng lúa	23.69	4.05	0.61	1.71	2.60	6.90	1.00	1.78	1.80	0.50	0.76	0.35	1.38	0.25		
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa khác</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	52.89	0.81	0.82	1.72	2.90	2.33	1.81	1.43	1.65	1.28	35.21	1.39	1.44	0.10		
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.17	0.50	0.45	1.20	0.30	1.60	0.30	1.60	0.52	0.30	0.30	0.70	0.40	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.45	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.15	0.20		
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	50.22	2.50	0.70	1.50	1.70	2.90	1.80	2.70	0.82	1.80	30.50	1.20	1.40	0.70		
1.8	Đất làm muối	0.80				0.50	0.10	0.20									
1.9	Đất nông nghiệp khác																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác																

88





HOÀCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 HUYỆN SI MA CẠI - TỈNH LAO CÁI
 (Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

TT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Bàn Mế	Xã Cán Cẩu	Xã Cán Hồ	Xã Lữ Thân	Xã Lũng Sui	Xã Mản Thân	Xã Nàn Sán	Xã Nàn Sín	Xã Quan Thân Sán	Xã Sán Chải	Xã Si Ma Cai	Xã Sín Cheng	Xã Thảo Chư Phìn
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.25	1.40	0.50	1.20	0.70	1.60	1.00	1.60	1.60	1.00	0.40	0.65	1.20
2.1	Đất quốc phòng	QOP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.45	1.40	-	1.20	0.70	1.60	1.00	1.60	0.70	0.40	0.65	1.20	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.80	-	0.50	-	-	-	-	-	0.30	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

85

